

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS HIỆP BÌNH

BIỂU MẪU 10

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường THCS Hiệp Bình
Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2,249	725	598	404	522
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2,076 92.31%	694 95.72%	535 89.46%	363 89.85%	484 92.72%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	160 7.11%	31 4.28%	60 10.03%	36 8.91%	33 6.32%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 0.58%	0	3 0.50%	5 1.24%	5 0.96%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2,249	725	598	404	522
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	957 42.55%	319 44.00%	261 43.65%	187 46.29%	190 36.40%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	823 36.59%	254 35.03%	215 35.95%	147 36.39%	207 39.65%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	462 20.54%	150 20.69%	118 19.73%	69 17.08%	125 23.95%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.31%	2 0.28%	4 0.67%	1 0.25%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2,249	725	598	404	522
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2,242 99.69%	723 99.72%	594 99.33%	403 99.75%	522 100%
a	Học sinh giỏi/xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	957 42.55%	319 44.00%	261 43.65%	187 46.29%	190 36.40%
b	Học sinh tiên tiến/giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	823 36.59%	254 35.03%	215 35.95%	147 36.39%	207 39.65%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	23 1.02%	7 0.97%	12 2.01%	4 0.99%	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.31%	2 0.27%	4 0.67%	1 0.25%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	28 1.24%	5 0.69%	3 0.50%	11 2.72	9 1.72%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thành phố Thủ Đức	138				
2	Cấp tỉnh/thành phố	03				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	522				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	522				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	190 36.40%				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	207 39.65%				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	125 23.95%				
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	2,249	725	598	404	522
	Số HS Nam	1109	370	291	203	245
	Số HS Nữ	1140	355	307	201	277
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	55	19	18	11	7

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 08 năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Tuấn